CTCP Sông Đà 11 (HNX: SJE)

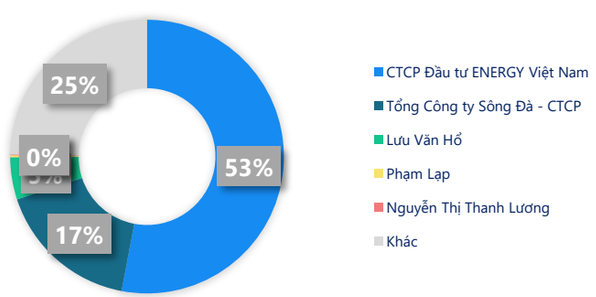
FireAnt

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tốt chính.

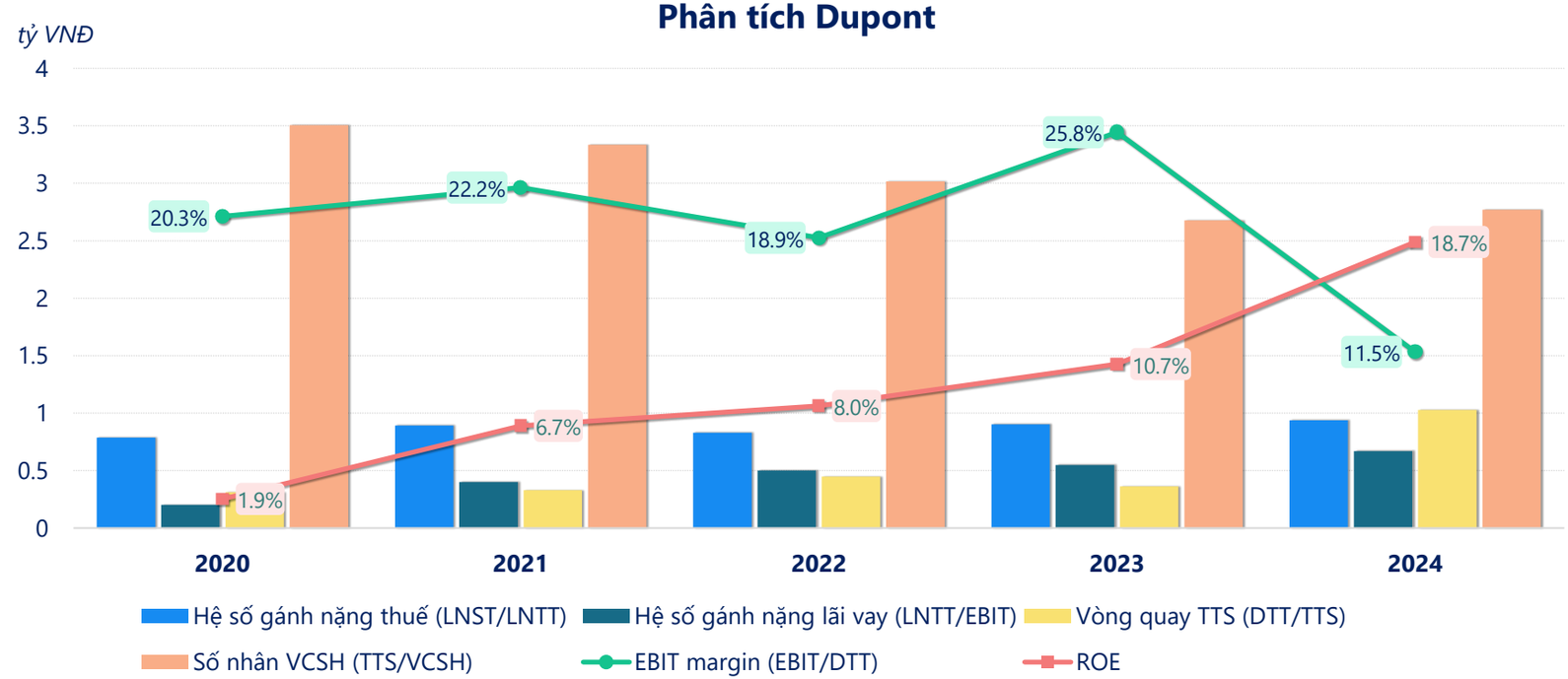
Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	18,200
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	18,200 - 28,100
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	440
Số lượng CPLH (CP)	24,168,711
KLGD BQ 20 phiên (CP)	29,660
Sở hữu nước ngoài	0.4%
Beta	0.11
EPS	6,395
P/E	2.8

	YTD	1T	3T	6T
SJE	-2.7%	-18.8%	-31.8%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu cổ đông



Phân tích Dupont



DT thuần

2024

2,360

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 1,664| 239%

LN sau thuế

2024

170

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 81.0| 91.1%

ROE

2024

18.7%

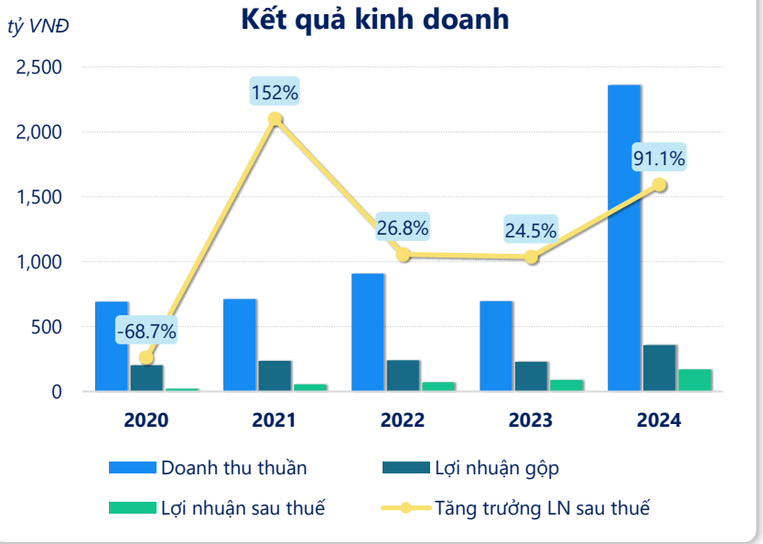
+/- YoY: ▲ 8.0%

ROA

2024

6.7%

+/- YoY: ▲ 2.7%



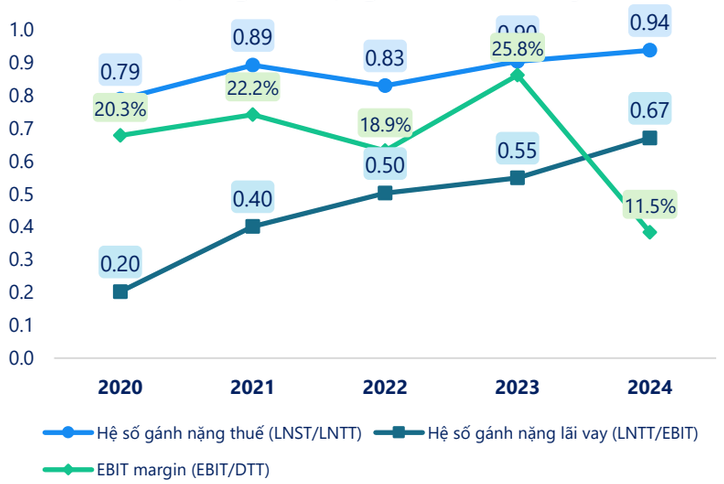
Kết quả kinh doanh **SJE** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 239%** đạt **2,360** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 91.1%** đạt **170.1** tỷ đồng.

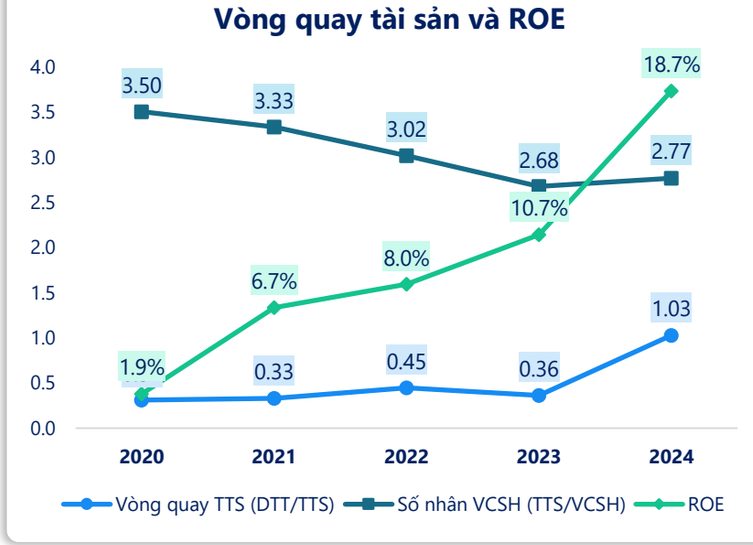
Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **18.7%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **11.5%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.94**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.67**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.



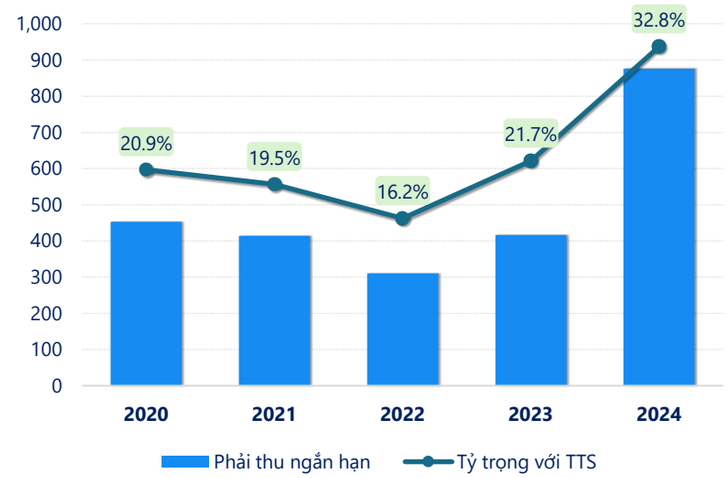


Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **1.03**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

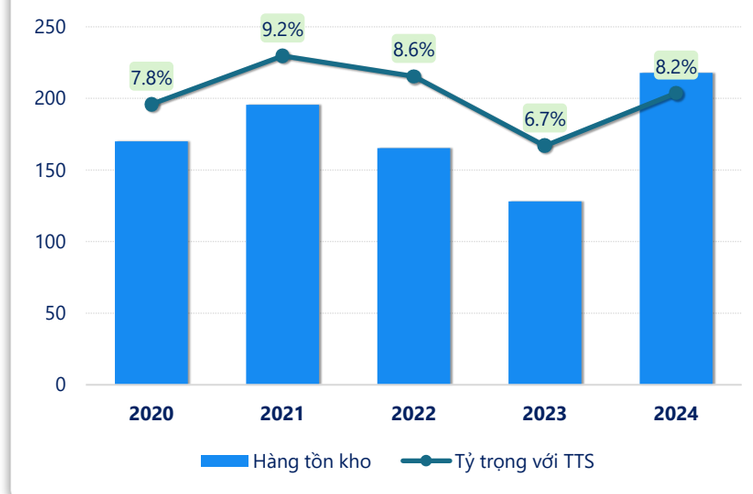
Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **2.77** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

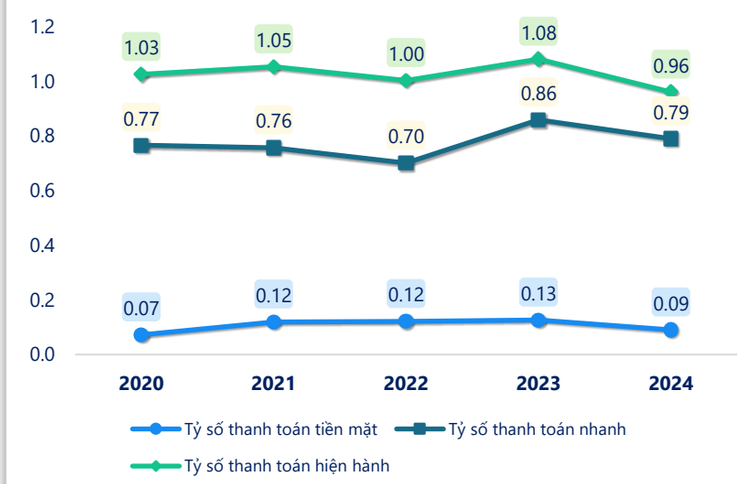
Phải thu ngắn hạn



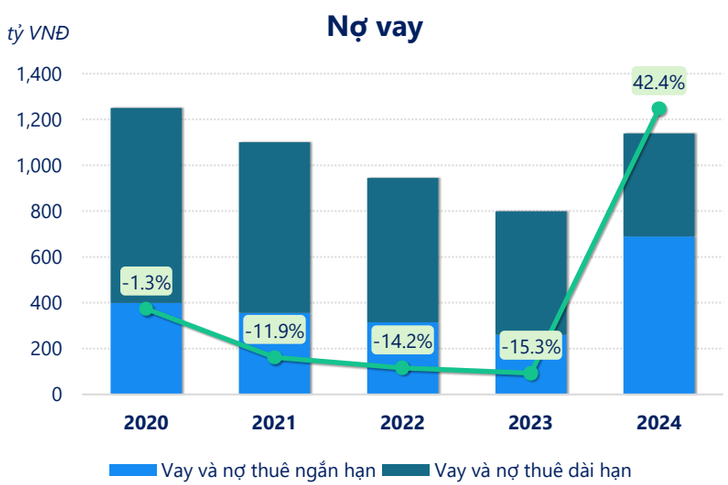
Hàng tồn kho



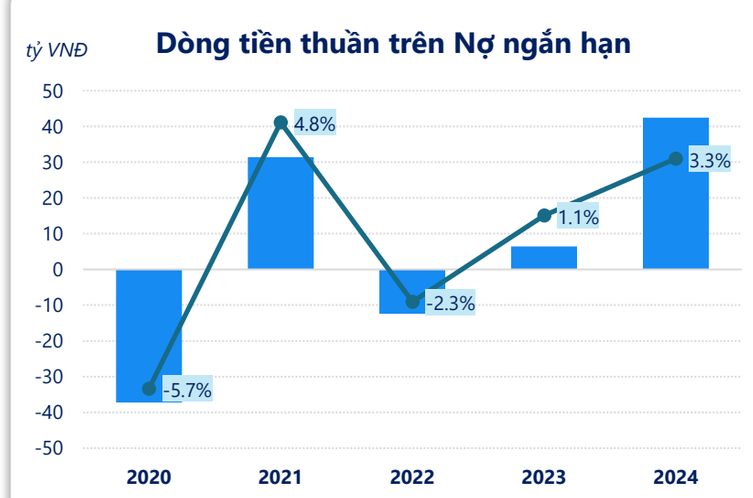
Chỉ số thanh khoản



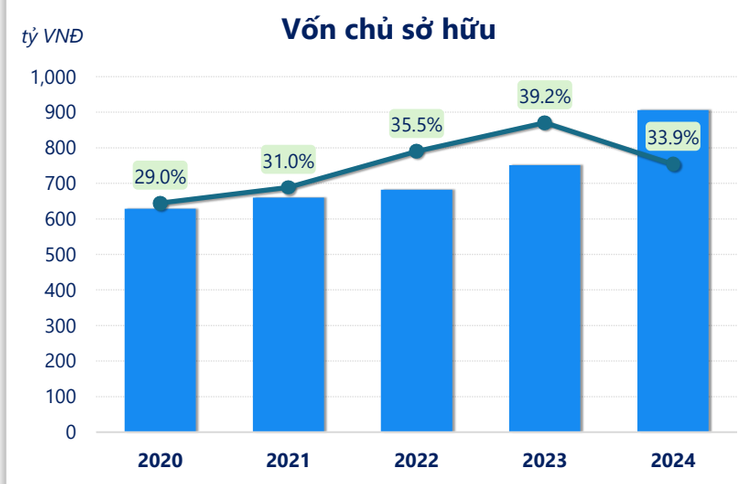
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**2,669**	**1,918**	**39.2%**
Tài sản ngắn hạn	1,222	623	96.3%
Tiền và tương đương tiền	117	72.7	61.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.08	0.08	0.0%
Phải thu ngắn hạn	874	417	110%
Hàng tồn kho	218	128	70.1%
Tài sản ngắn hạn khác	13.6	5.11	166%
Tài sản dài hạn	**1,446**	**1,295**	**11.7%**
Phải thu dài hạn	33.8	38.1	-11.3%
Tài sản cố định	1,188	1,234	-3.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.56	0.18	218%
Đầu tư tài chính dài hạn	207	1.80	11440%
Tài sản dài hạn khác	**14.1**	**16.2**	**-12.9%**
Lợi thế thương mại	2.87	4.59	-37.5%
Nợ phải trả	1,763	1,167	51.1%
Nợ ngắn hạn	**1,272**	**576**	**121%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	689	259	166%
Phải trả người bán ngắn hạn	330	119	176%
Nợ dài hạn	491	591	-17.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	449	540	-16.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**906**	**751**	**20.6%**
Vốn chủ sở hữu	**906**	**751**	**20.6%**
Vốn điều lệ	242	242	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**691**	**711**	**907**	**696**	**2,360**
Giá vốn hàng bán	489	475	667	467	2,002
Lợi nhuận gộp	**201**	**236**	**240**	**230**	**358**
Doanh thu HĐTC	0.18	0.14	7.25	0.33	0.89
Chi phí TC	116	96.7	89.5	88.7	103
Chi phí lãi vay	**112**	**94.6**	**85.6**	**81.2**	**89.6**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	72.3	81.7	85.9	32.5	76.9
LN thuần từ HĐKD	**13.5**	**57.5**	**72.0**	**109**	**179**
Lợi nhuận khác	14.9	5.72	14.2	-9.99	2.50
LN trước thuế	**28.4**	**63.3**	**86.2**	**98.6**	**182**
Lợi nhuận sau thuế	**22.4**	**56.4**	**71.5**	**89.0**	**170**
LNST của CĐ cty mẹ	**12.0**	**43.0**	**53.4**	**76.7**	**155**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	38.6	189	169	192	-96.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-8.62	-0.18	33.8	-26.8	-193
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-67.2	-157	-215	-158	332
Tiền đầu kỳ	84.7	47.4	78.8	66.4	72.7
Lưu chuyển tiền thuần	**-37.3**	**31.4**	**-12.4**	**6.38**	**42.5**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0	0.00	0	0
Tiền cuối kỳ	47.4	78.8	66.4	72.7	115